

作业 Homework

Lesson 8: 今天星期五

1. Nối từ tiếng Trung với nghĩa tiếng Việt.

A	B
今天	a. phim
漂亮	b. thứ Sáu
电影	c. hôm nay
晚饭	d. đẹp
星期五	e. bữa tối
学校	f. trường học
有空儿	g. có thời gian rảnh
生日	h. sinh nhật

2. Điền từ còn thiếu

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống.

Từ cho sẵn

今天 为什么 电影 晚上 学校 生日 漂亮 有空儿

1.

_____是星期五。

2.

今天_____你很高兴？

3.

我们_____看电影。

4.

明天_____见！

5.

今天是我的_____。

6.

你今天真_____。

7.

你今天_____吗？

8.

我们一起去_____。

3. Sắp xếp câu

Sắp xếp thành câu hoàn chỉnh.

1.

今天 星期五 是

2.

电影 我 想 看

3.

今天 有空儿 你 吗

4.

学校 见 我们

5.

漂亮 真 你

4. Đọc hiểu

Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

今天星期五。今天晚上我有空儿。我想请朋友吃晚饭，然后一起看电影。明天是朋友的生日。我想说明天："生日快乐！"

Trả lời bằng tiếng Trung.

1.

今天星期几？

2.

今天晚上有空儿吗？

3.

他想请朋友做什么？

4.

明天是什么日子？

5. Dịch câu sang tiếng Trung.

1.

Hôm nay là thứ Sáu.

2.

Tối nay bạn có rảnh không?

3.

Tôi muốn xem phim.

4.

Mai gặp ở trường nhé.

5.

Hôm nay là sinh nhật của tôi.

6.

Chúc mừng sinh nhật!

7.

Bạn thật đẹp.

8.

Tại sao hôm nay bạn không có thời gian?